

Bản án số: 70/2023/DS-ST

Ngày: 16-6-2023

V/v “T/c hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B**

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Thành Đồng

2. Ông Huỳnh Đức Tâm

- **Thư ký phiên tòa:** bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:** bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2023/TLST-DS ngày 13/01/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2023/QĐXXST - DS ngày 25 tháng 4 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 82/2023/QĐST - DS ngày 16 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: số 285, ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh B. Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Văn T2, sinh năm 1990; địa chỉ: số 45, ấp H, xã T3, huyện G, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn:* ông Trần Văn H, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ 3, ấp B1, xã H1, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà Châu Thị O, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ 3, ấp B1, xã H1, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/11/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn T2 trình bày:

Vào năm 2020, bà có bán thức ăn chăn nuôi gà cho ông Trần Văn H. Hai bên giao kết: bên bán giao hàng thành từng đợt theo yêu cầu của bên mua, bên mua sẽ thanh toán tất nợ sau khi bán gà. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà giao hàng và vợ chồng ông H, bà O ký nhận nhưng sau đó lại không thanh toán đủ khi gà xuất

chuông. Đến ngày 20/01/2021, hai bên tổng kết số tiền ông H, bà O còn nợ là 375.332.000 đồng. Sau đó, vợ chồng ông H có thanh toán cho bà số tiền 140.330.000 đồng. Đến ngày 12/5/2021, hai bên tổng kết số tiền vợ chồng ông H còn nợ là 235.002.000 đồng. Từ đó đến nay mặc dù bà yêu cầu rất nhiều lần nhưng vợ chồng ông H vẫn không trả số tiền còn lại nên hai bên phát sinh tranh chấp. Do đó bà yêu cầu ông H và bà O có nghĩa vụ liên đới trả số tiền là 235.002.000 đồng, và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất là 0,75%/tháng, tính từ tháng 5/2021 đến tháng 9/2022 (16 tháng x 0,75% x 235.002.000 đồng) là 28.200.240 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Châu Thị O vắng mặt không lý do và không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa:

Ông Lê Văn T2 giữ nguyên trình bày, yêu cầu.

Ông Trần Văn H, bà Châu Thị O vắng mặt không lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý, Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định tại các điều 239, 243, 247, 248, 249, 258, 260 Bộ luật tố tụng dân sự (ghi tắt là BLTTDS) và các văn bản quy phạm pháp luật (ghi tắt là VBQPPL) có liên quan. Thư ký phiên tòa đã thực hiện các công việc chuẩn bị khai mạc phiên tòa và các nhiệm vụ, quyền hạn của mình đúng quy định tại Điều 237 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; như vậy là không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 72, 73 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan.

- Về nội dung: căn cứ các điều 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc ông H và bà O liên đới trả cho bà T số tiền 263.202.240 đồng (vốn 235.002.000 đồng, lãi 28.200.240 đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: ông Trần Văn H và bà Châu Thị O mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 BLTTDS.

Về nội dung: xét yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông H và bà O có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 235.002.000 đồng và tiền lãi 28.200.240 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy.

[1] Mặc dù việc giao kết hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi giữa bà T và ông H chỉ bằng lời nói. Nhưng có căn cứ xác định hai bên có tiến hành thực hiện hợp đồng và ông H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với bà T. Chứng cứ chứng minh là giấy xác nhận công nợ lập ngày 20/01/2021, với nội dung ông H nợ bà T số tiền mua thức ăn chăn nuôi là 375.332.000 đồng và hứa sẽ thanh toán hết nợ. Bà T thừa nhận sau đó ông H và bà O có trả số tiền là 140.330.000 đồng, hiện còn nợ số tiền là 235.002.000 đồng. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, ông H cố tình vắng mặt, không ý kiến về giấy xác nhận công nợ, không cung cấp chứng cứ chứng minh việc đã thanh toán tất nợ. Bên cạnh đó, qua kết quả xác minh, ông H và bà O chung sống với nhau từ năm 1999 đến nay, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào ngày 07/11/2003 tại Ủy ban nhân dân xã H1 (G, B). Do đó, mặc dù giấy xác nhận công nợ chỉ có chữ ký của ông H, bà O không cùng ông H giao kết hợp đồng mua bán với bà T nhưng việc mua bán thức ăn trên được giao kết và thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà O. Do đó, việc bà T khởi kiện yêu cầu ông H và bà O liên đới trả số tiền còn nợ là 235.002.000 đồng là có căn cứ

[2] Về tiền lãi: do ông H, bà O vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà T yêu cầu tính lãi suất 0,75%/tháng tính từ tháng 5/2021 đến tháng 9/2022 với số tiền là 28.200.240 đồng là có căn cứ.

[3] Từ các phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông H, bà O về số tiền 235.002.000 đồng, tiền lãi 28.200.240 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 430, 440, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí DS-ST có giá ngạch 5%: do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên ông H và bà O phải liên đới nộp số tiền (263.202.240đ x 5%) là 13.160.112 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc ông Trần Văn H và bà Châu Thị O có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền là 263.202.240đ (hai trăm sáu mươi ba triệu hai trăm lẻ hai nghìn hai trăm bốn mươi đồng). Trong đó: tiền vốn là 235.002.000đ (hai trăm ba mươi lăm triệu lẻ hai nghìn đồng), tiền lãi là 28.200.240đ (hai mươi tám triệu hai trăm nghìn hai trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%:

Buộc ông Trần Văn H và bà Châu Thị O phải liên đới nộp số tiền là 13.160.112đ (mười ba triệu một trăm sáu mươi nghìn một trăm mười hai đồng).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.580.000đ (sáu triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000070 ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên